

Mẫu CBTT/SGDHCM-02

(Ban hành kèm theo Quyết định số 340/QĐ-SGDHCM ngày 19/08/2016 của
TGD SGDC TP HCM về Quy chế Công bố thông tin tại SGDC TP HCM)

TỔNG CÔNG TY SONADEZI
CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ
CÔNG NGHIỆP SỐ 2 (D2D)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 173 /CV-D2D-TCHC
V/v: Công bố Báo cáo tài chính Quý II/2021.

Biên Hòa, ngày 15 tháng 07 năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDC TP.HCM**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM

- Tên tổ chức: Công ty cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp Số 2
 - Tên viết tắt: Công ty D2D
 - Mã chứng khoán: **D2D**
 - Trụ sở chính: H22 Võ Thị Sáu, Phường Thống Nhất, TP.Biên Hòa, Đồng Nai.
 - Điện thoại: (84-251) 3817 742 Fax: (84-251) 3817 768
 - Người thực hiện công bố thông tin: Ông Hồ Đức Thành- Tổng giám đốc.
- Loại thông tin công bố:
- định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố:

Công ty cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp Số 2 (D2D) công bố Báo cáo tài chính Quý II/2021.

Thông tin này được công bố trên Trang thông tin điện tử của Công ty D2D vào ngày 15/07/2021 tại đường dẫn <http://www.d2d.com.vn>.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Tổng công ty Sonadezi (b/c);
- Lưu: VT.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC



Hồ Đức Thành

D2D

TỔNG CÔNG TY SONADEZI
CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ CÔNG NGHIỆP SỐ 2 (D2D)

Địa chỉ : H22 Võ Thị Sáu, Phường Thống Nhất, TP.Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
Mã số thuế : 3600 259 560
Điện thoại : 84.251.3817 742 Fax : 84.251.3817 768
Email : d2d@d2d.com.vn Website : <http://www.d2d.com.vn>

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2021

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1.172.640.621.675	1.260.070.820.865
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	151.692.382.654	36.724.777.936
1. Tiền	111		74.692.382.654	26.724.777.936
2. Các khoản tương đương tiền	112		77.000.000.000	10.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		732.000.000.000	926.900.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02.1	732.000.000.000	926.900.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		89.526.366.248	113.007.869.482
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03.1	44.250.432.188	28.247.673.087
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.06	11.322.779.273	14.301.629.256
3. Phải thu ngắn hạn nội bộ	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04.1	35.482.391.566	71.987.803.918
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.03.1	(1.529.236.779)	(1.529.236.779)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		170.684.761.039	161.235.888.055
1. Hàng tồn kho	141	V.07	170.684.761.039	161.235.888.055
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		28.737.111.734	22.202.285.392
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.09.1	1.930.155.917	82.805.233
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		26.806.955.817	22.119.480.159
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2021

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	4
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		743.985.831.494	743.542.630.509
I - Các khoản phải thu dài hạn	210		11.051.824.770	11.051.824.770
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03.2	74.540.000	74.540.000
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04.2	17.527.903.170	17.527.903.170
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	V.05	(6.550.618.400)	(6.550.618.400)
II - Tài sản cố định	220		7.378.465.631	8.101.959.205
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10.1	7.318.628.180	8.038.636.084
- Nguyên giá	222		23.884.985.433	23.828.595.433
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(16.566.357.253)	(15.789.959.349)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10.2	59.837.451	63.323.121
- Nguyên giá	228		1.200.958.230	1.200.958.230
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.141.120.779)	(1.137.635.109)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.11	167.561.768.846	175.052.693.617
- Nguyên giá	231		399.214.844.498	398.316.192.580
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(231.653.075.652)	(223.263.498.963)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		129.357.784.005	96.500.178.690
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.08	129.357.784.005	96.500.178.690
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02.2	89.829.038.467	149.403.179.155
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		90.190.000.000	90.190.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(360.961.533)	(786.820.845)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			60.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		338.806.949.775	303.432.795.072
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09.2	321.862.634.105	286.208.283.499
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		16.944.315.670	17.224.511.573
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.916.626.453.169	2.003.613.451.374



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2021

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3		
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		899.183.770.194	1.034.219.009.984
I. Nợ ngắn hạn	310		292.385.798.522	415.345.550.368
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.12	2.885.848.341	7.092.447.815
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	130.692.722.073	237.909.722.224
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	17.462.063.073	21.647.978.336
4. Phải trả người lao động	314		5.974.332.352	10.434.042.056
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	84.969.308.358	87.393.163.789
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17.1	33.817.493.742	24.902.314.863
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	1.301.791.886	1.119.487.886
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.18	15.282.238.697	24.846.393.399
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		606.797.971.672	618.873.459.616
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.17.2	606.742.301.672	618.817.789.616
7. Phải trả dài hạn khác	337		55.670.000	55.670.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			

BB2
ÔNG
PH
TIỀN Đ
NGHI
2
T. ĐỒ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2021

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	4
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		1.017.442.682.975	969.394.441.390
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	1.017.442.682.975	969.394.441.390
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		303.047.580.000	303.047.580.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		303.047.580.000	303.047.580.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		69.279.269.740	69.279.269.740
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(1.407.670.000)	(1.407.670.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		46.417.650.079	46.417.650.079
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		16.675.061.926	16.675.061.926
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		583.430.791.230	535.382.549.645
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		474.863.065.645	357.555.490.804
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		108.567.725.585	177.827.058.841
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.916.626.453.169	2.003.613.451.374



Ngày 15 tháng 07 năm 2021

Người lập biểu

Ngô Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng

Trương Lưu

Tổng Giám Đốc



Hồ Đức Thành

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 (Dạng đầy đủ)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.20	109.144.064.259	68.219.009.570	196.933.299.472	149.057.076.696
2. Các khoản giảm trừ	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		109.144.064.259	68.219.009.570	196.933.299.472	149.057.076.696
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.21	29.850.610.954	20.443.558.106	57.420.821.076	43.751.497.691
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		79.293.453.305	47.775.451.464	139.512.478.396	105.305.579.005
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.22	12.574.486.334	87.620.322.827	22.208.343.379	100.349.326.176
7. Chi phí tài chính	22	VI.23	(425.859.312)	(227.791.259)	(425.859.312)	(227.791.259)
- Trong đó: chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.24	15.806.749.840	9.139.398.799	27.044.506.287	18.482.289.891
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		76.487.049.111	126.484.166.751	135.102.174.800	187.400.406.549
11. Thu nhập khác	31		298.338.133	335.364.932	616.540.381	362.973.863
12. Chi phí khác	32		11.000.000	12.030.000	11.000.000	12.030.000
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		287.338.133	323.334.932	605.540.381	350.943.863
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		76.774.387.244	126.807.501.683	135.707.715.181	187.751.350.412
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		15.290.090.523	24.211.134.924	26.859.793.693	35.772.814.029
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.26	24.679.365	1.108.068.769	280.195.903	1.781.883.093
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		61.459.617.356	101.488.297.990	108.567.725.585	150.196.653.290
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu						

Ngày 15 tháng 07 năm 2021

Người lập biểu



Ngô Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng



Trương Lưu

Tổng Giám Đốc



Hồ Đức Thành

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		135.707.715.181	187.751.350.412
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		9.169.460.263	8.644.874.370
- Các khoản dự phòng	03		(425.859.312)	174.248.169
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(22.208.343.379)	(100.519.326.176)
- Chi phí lãi vay	06		-	
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		122.242.972.753	96.051.146.775
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(19.085.135.576)	(49.434.090.863)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(9.448.872.984)	4.934.220.107
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(120.285.539.381)	(99.308.578.408)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(37.501.701.290)	1.658.681.008
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(31.131.849.399)	(50.065.321.611)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.935.000.000	26.075.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(11.499.154.702)	(3.664.100.667)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(104.774.280.579)	(99.801.968.659)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(33.812.647.233)	(8.699.055.093)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(530.000.000.000)	(473.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		784.900.000.000	573.500.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(5.240.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		59.015.336.530	45.148.973.847



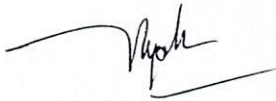
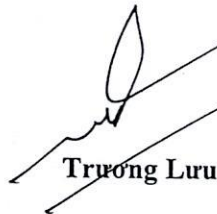
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		280.102.689.297	131.709.918.754
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(60.360.804.000)	(63.779.901.225)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(60.360.804.000)	(63.779.901.225)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		114.967.604.718	(31.871.951.130)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		36.724.777.936	80.117.342.194
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		151.692.382.654	48.245.391.064

Ngày 15 tháng 07 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc


Hồ Đức Thành



Ngô Thị Thu Hiền

Trương Lưu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2021

Đơn vị tính là đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

I/ ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1- Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp số 2 được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 3600259560 ngày 03 tháng 01 năm 2006 (đăng ký thay đổi gần nhất lần thứ 11 ngày 23 tháng 12 năm 2020) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu là: 52.160.000.000 đồng, theo giấy chứng nhận ĐKKD thay đổi lần 11 là: 303.047.580.000 đồng.

Trụ sở của Công ty tại: H22, đường Võ Thị Sáu, phường Thống Nhất, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

2- Lĩnh vực kinh doanh

Xây dựng cơ bản, kinh doanh bất động sản, khách sạn nhà hàng, dịch vụ du lịch, ...

3- Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, công trình kỹ thuật khác (xây dựng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư).
- Xây dựng nhà ở, công trình công cộng.
- Đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư, khu đô thị, khu du lịch, trung tâm thương mại, cao ốc văn phòng cho thuê.
- San lấp mặt bằng, bao che công nghiệp.
- Thiết kế các công trình dân dụng, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu dân cư.
- Sản xuất cầu kiện bê tông, cầu kiện sắt thép.
- Kinh doanh bất động sản, kinh doanh dịch vụ du lịch, khách sạn nhà hàng.
- Đào tạo phổ thông và đại học.
- Giao dịch mua bán, chuyển nhượng, thuê, thuê mua bất động sản; Tư vấn bất động sản; Môi giới bất động sản; Định giá bất động sản; Đấu giá bất động sản; Quảng cáo bất động sản; Quản lý bất động sản.

4- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty được tính từ thời điểm mua nguyên vật liệu để tham gia vào một quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản để chuyển đổi thành tiền.

5- Cấu trúc doanh nghiệp

6- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên BCTC

Các số liệu trên báo cáo tài chính của Công ty được lập có tính nhất quán và so sánh được.

II/ KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Năm tài chính

Năm tài chính bắt đầu từ 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2021

Đơn vị tính là đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

III/ CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các qui định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

IV/ CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi tiết kiệm, các khoản ký cược, ký quỹ và các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo nguyên tắc giá gốc.
- Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí vận chuyển, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho.

3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng mang tính chất thương mại phát sinh từ các giao dịch mua bán; Các khoản phải thu còn lại được phân loại là phải thu khác. Các khoản phải thu được theo dõi theo kỳ hạn gốc, theo từng đối tượng.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:
Tài sản cố định của công ty phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản được xác định gồm giá mua và toàn bộ chi phí liên quan đến việc đưa tài sản vào sử dụng.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:
Trích khấu hao theo TT 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2021

Đơn vị tính là đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

5- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Được ghi nhận theo nguyên giá. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hình thành bất động sản đầu tư đó. Nguyên giá bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với chuẩn mực số 05 - Bất động sản đầu tư.

6- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.
- Giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh. Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:
Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 sửa đổi, bổ sung TT 228 của Bộ Tài chính.

7- Nợ phải trả

Nợ phải trả là phải trả cho người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác theo nguyên tắc: phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác. Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo từng đối tượng.

8- Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh bao gồm chi phí công cụ dụng cụ, thuê đất KCN Châu Đức, tiền thuê đất KCN NT2 và các khoản trả cho các khách hàng trả lại đất thuê khu công nghiệp phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều năm.

9- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Ghi nhận các khoản chi phí phải trả căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối kỳ và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.

10- Nguồn vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Thặng dư vốn cổ phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu của công ty khi phát hành cổ phiếu.
- Cổ phiếu quỹ: Được ghi nhận theo giá mua và trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2021

Đơn vị tính là đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Các quỹ: Trích theo nghị quyết của đại hội đồng cổ đông thường niên.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc tăng giảm vốn điều lệ và phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng: Tuân thủ các điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán số 14- *doanh thu và thu nhập khác*, doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Được ghi nhận phù hợp với hướng dẫn tại chuẩn mực số 14- *doanh thu và thu nhập khác*.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Phản ánh các khoản doanh thu tiền lãi trong kỳ kế toán, chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm tài chính, cổ tức, lợi nhuận được chia hoặc căn cứ vào phương án phân phối lợi nhuận của công ty liên doanh, liên kết, ...

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Được ghi nhận khi giá trị xây lắp được xác định một cách đáng tin cậy, căn cứ vào biên bản nghiệm thu khối lượng công trình hoàn thành và phiếu giá được xác định giữa chủ đầu tư và công ty, hóa đơn được lập và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí lãi vay, chiết khấu thanh toán cho người mua, khoản lỗ do thanh lý nhượng bán các khoản đầu tư, lỗ tỷ giá hối đoái do đánh giá lại cuối năm tài chính các khoản mục có gốc ngoại tệ, ...

- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13- Thuế

- Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

- Các báo cáo thuế sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều quan điểm khác nhau dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2021

Đơn vị tính là đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

V/ THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01- Tiền	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Tiền mặt	99.051.462	23.098.172
- Tiền gửi Ngân hàng	74.593.331.192	26.701.679.764
- Các khoản tương đương tiền(*)	77.000.000.000	10.000.000.000
Cộng	<u>151.692.382.654</u>	<u>36.724.777.936</u>

(*) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các Ngân hàng:

a- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – chi nhánh Đồng Nai

10.000.000.000

b- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – chi nhánh KCN Biên Hòa

10.000.000.000

c- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – chi nhánh Đồng Nai

10.000.000.000

d- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – chi nhánh Đồng Nai

15.000.000.000

e- Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn – chi nhánh Bắc Đồng Nai

12.000.000.000

f- Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn – chi nhánh Thống Nhất

10.000.000.000

g- Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn – chi nhánh Đồng Nai

10.000.000.000

h- Ngân hàng TMCP Nam Á – chi nhánh Bình Dương

10.000.000.000

Cộng

77.000.000.000

10.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2021

Đơn vị tính là đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

2. Các khoản đầu tư tài chính

2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2021 (VND)		Tại ngày 01/01/2021 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn:				
Tiền gửi có kỳ hạn	732.000.000.000	732.000.000.000	926.900.000.000	926.900.000.000

Dài hạn:

Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	60.000.000.000	60.000.000.000
--------------------	---	---	----------------	----------------

Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng với lãi suất từ 3,7%/năm đến 6,2%/năm.

Tiền gửi có kỳ hạn dài hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng với lãi suất 5,7%/năm.



Công ty D2D

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2021

Đơn vị tính là đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

2.2 Đầu tư tài chính dài hạn được chi tiết như sau:

Đầu tư	Cuối kỳ				Đầu năm			
	Số cổ phần	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Số cổ phần	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Cty CP Cầu Kiện Bê tông Nhơn Trạch 2	1.800.000	11.250.000.000	360.961.533		1.800.000	11.250.000.000	786.820.845	
Cty CP Dịch vụ Sonadezi	250.000	2.500.000.000			250.000	2.500.000.000		
Cty CP Địa ốc Thảo Điền	405.132	10.000.000.000			405.132	10.000.000.000		
Cty CP Đầu tư Quốc lộ 91 Cần Thơ – An Giang	1.120.000	11.200.000.000			1.120.000	11.200.000.000		
Cty CP BOT 319 Cường Thuận CTI	1.924.000	19.240.000.000			1.924.000	19.240.000.000		
Cty CP Sonadezi Bình Thuận	3.600.000	36.000.000.000			3.600.000	36.000.000.000		
Cộng	9.099.132	90.190.000.000	360.961.533		9.099.132	90.190.000.000	786.820.845	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2021

Đơn vị tính là đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

03- Các khoản phải thu khách hàng

03.1 - Phải thu khách hàng ngắn hạn

	<u>Cuối kỳ</u>		<u>Đầu năm</u>	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
+ Cty TNHH Hua Lon	7.587.973.746		4.342.440.604	
+ Cty CP Dịch vụ Sonadezi	-		1.567.500.000	
+ Cty TNHH Trường Thạch	2.283.533.160	1.529.236.779	1.857.126.886	1.529.236.779
+ Cty CP Cấu Kiến bê tông Nhơn Trạch 2	1.437.700.238			
+ Cty TNHH MTV Concord Textile	1.244.745.257			
+ KH chuyển QSD đất KDC Lộc An	29.264.800.000		18.352.489.289	
+ Cty CP SY VINA	1.070.718.538		1.760.458.750	
+ KH khác	1.360.961.249		367.657.558	
Cộng	<u>44.250.432.188</u>	<u>1.529.236.779</u>	<u>28.247.673.087</u>	<u>1.529.236.779</u>

03.2 - Phải thu khách hàng dài hạn:

+ Đất và nhà tái định cư đường 5	74.540.000	74.540.000	74.540.000	74.540.000
Cộng	<u>74.540.000</u>	<u>74.540.000</u>	<u>74.540.000</u>	<u>74.540.000</u>

04- Các khoản phải thu khác

04.1 - Phải thu ngắn hạn khác

	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
+ Tạm ứng tiền đền bù giải tỏa KDC P.Thống Nhất	10.739.831.800		9.995.831.800	
+ Khoản phải thu tạm ứng cho TT PTQĐ Tp.Biên Hòa.	2.861.604.000		2.861.604.000	
+ Thuế TNDN 1% tạm nộp CQSDĐ KDC Lộc An	1.296.174.549		2.368.344.550	
+ Trích lãi TGNH có kỳ hạn	19.950.090.411		56.757.083.562	
+ KH khác	634.690.806		4.940.006	
Cộng	<u>35.482.391.566</u>		<u>71.987.803.918</u>	

04.2 - Phải thu dài hạn khác

	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
+ Cty CP Cấu kiện Bê tông NT2	6.226.773.400	6.226.773.400	6.226.773.400	6.226.773.400
+ Ký quỹ đảm bảo thực	11.051.824.770		11.051.824.770	

Công ty D2D**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2021

Đơn vị tính là đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

hiện dự án Chung cư
D2D

+ Khách hàng khác	249.305.000	249.305.000	249.305.000	249.305.000
Cộng	<u>17.527.903.170</u>	<u>6.476.078.400</u>	<u>17.527.903.170</u>	<u>6.476.078.400</u>

05- Nợ xấu	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
+ Cty CP Cầu kiện Bê tông Nhon Trạch 2	6.226.773.400	327.890.107	Trên 3 năm	6.226.773.400	327.890.107
+ KH khác	2.180.971.886	-		2.180.971.886	-
Cộng	<u>8.407.745.286</u>	<u>327.890.107</u>		<u>8.407.745.286</u>	<u>327.890.107</u>

06- Trả trước cho người bán ngắn hạn:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
+ Cty CP Đầu Tư và Xây Dựng Việt Kiến Minh	7.136.166.204	
+ Cty CP Kỹ Thuật Seen	898.305.457	
+ Công ty TNHH Phúc Hiếu		11.564.066.554
+ Cty CP Cấp nước Đồng Nai	1.951.393.180	2.000.000.000
+ Khách hàng khác	1.336.914.432	737.562.702
Cộng	<u>11.322.779.273</u>	<u>14.301.629.256</u>

7- Hàng tồn kho

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	170.061.448.767	160.612.575.783
- Thành phẩm	623.312.272	623.312.272
Cộng	<u>170.684.761.039</u>	<u>161.235.888.055</u>

(*) Chi phí dở dang các dự án

+ KDC đường VTS (gđ 1)	197.196.478	197.196.478
+ KDC phường Thống Nhất		-
+ KDC Lộc An	101.439.435.127	130.258.098.507
+ Chung cư D2D	24.915.755.344	24.915.755.344
+ 45 căn nhà LK Bửu Long	42.699.069.091	4.873.783.636
+ Nhà ở xã hội Lộc An	807.992.727	367.741.818
+ Nhà ở xã hội phường Thống Nhất	2.000.000	-
Cộng	<u>170.061.448.767</u>	<u>160.612.575.783</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2021

Đơn vị tính là đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

8- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
+ Dự án KPC Quận Thủ	398.000.387	398.000.387
+ Dự án KCN Nhơn Trạch 2	84.731.564.838	69.867.350.716
+ Dự án nhà xưởng cho thuê tại KCN Châu Đức	20.006.034.494	2.047.954.182
+ Dự án xây dựng VP Công ty	24.098.745.530	24.074.455.712
+ Sửa chữa lớn TSCĐ	123.438.756	112.417.693
Cộng	<u>129.357.784.005</u>	<u>96.500.178.690</u>

09- Chi phí trả trước	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
09.1 - Chi phí trả trước ngắn hạn:		
+ Công cụ. dụng cụ	174.435.192	82.805.233
+ Quảng cáo. khác	1.755.720.725	
Cộng	<u>1.930.155.917</u>	<u>82.805.233</u>
09.2- Chi phí trả trước dài hạn:		
+ Hỗ trợ đầu tư hạ tầng. CP di dời. sửa chữa. khác	1.382.864.289	3.323.964.649
+ Thuê đất KCN Châu Đức	259.250.500.661	220.468.393.839
+ Tiền thuê đất KCN NT2	61.229.269.155	62.415.925.011
Cộng	<u>321.862.634.105</u>	<u>286.208.283.499</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2021

Đơn vị tính là đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

10.1- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa. vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, t. dẫn	Thiết bị quản lý +TS khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	10.368.066.445	5.493.752.919	7.100.621.094	866.154.975	23.828.595.433
- Mua trong năm		56.390.000			56.390.000
- Đầu tư XD/CB hoàn thành					
- Tăng khác					
- Thanh lý. nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	10.368.066.445	5.550.142.219	7.100.621.094	866.154.975	23.884.985.433
<i>Trong đó: Đã hết khấu hao nhưng còn sử dụng</i>		3.491.398.374	3.446.643.104	696.191.339	7.634.232.817
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	5.149.631.682	4.334.434.314	5.475.590.582	830.302.771	15.789.959.349
- Khấu hao trong năm	297.038.144	154.064.894	304.498.164	20.796.702	776.397.904
- Tăng khác					
- Thanh lý nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	5.446.669.826	4.488.499.208	5.780.088.746	851.099.473	16.566.357.253
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu năm	5.218.434.763	1.159.318.605	1.625.030.512	35.852.204	8.038.636.084
- Tại ngày cuối kỳ	4.921.396.619	1.061.643.711	1.320.532.348	15.055.502	7.318.628.180

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2021

Đơn vị tính là đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

10.2- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Chi phí thiết kế	Chi phí đầu tư ban đầu	Chi phí đền bù giải toả	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm		1.170.958.230		30.000.000	1.200.958.230
- Mua trong năm					
- Đầu tư XDCCB hoàn thành					
- Tăng khác					
- Thanh lý nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ		1.170.958.230		30.000.000	1.200.958.230
<i>Trong đó: Đã hết khấu hao nhưng còn sử dụng</i>		<i>1.015.264.854</i>		<i>30.000.000</i>	<i>1.045.264.854</i>
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm		1.107.635.109		30.000.000	1.137.635.109
- Khấu hao trong năm		3.485.670			3.485.670
- Tăng khác					
- Thanh lý nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ		1.111.120.779		30.000.000	1.141.120.779
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu năm		63.323.121			63.323.121
- Tại ngày cuối kỳ		59.837.451			59.837.451

11 - Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

11.1 Tăng, giảm bất động sản đầu tư (Hữu hình)

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, t. dẫn	Thiết bị quản Lý +TS khác	Tổng cộng
Nguyên giá Bất động sản hữu hình				
Số dư đầu năm	240.409.935.262	72.041.649.411	3.918.888.421	316.370.473.094
- Mua trong năm				
- Đầu tư XDCCB hoàn thành	254.774.545	142.841.818	534.998.182	932.614.545
- Tăng khác				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2021

Đơn vị tính là đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

- Giảm khác	33.962.627			33.962.627
Số dư cuối kỳ	240.630.747.180	72.184.491.229	4.453.886.603	317.269.125.012
<i>Trong đó: Đã hết khấu hao nhưng còn sử dụng</i>	42.395.831.637	36.244.375.150	3.253.306.602	81.893.513.389
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	123.529.936.981	40.027.651.379	3.546.233.875	167.103.822.235
- Khấu hao trong năm	5.520.944.348	2.454.890.673	65.281.630	8.041.116.651
- Tăng khác				
- Giảm khác				
Số dư cuối kỳ	129.050.881.329	42.482.542.052	3.611.515.505	175.144.938.886
Giá trị còn lại của BĐS hữu hình				
- Tại ngày đầu năm	116.879.998.281	32.013.998.032	372.654.546	149.266.650.859
- Tại ngày cuối kỳ	111.579.865.851	29.701.949.177	842.371.098	142.124.186.126

11.2 Tăng, giảm bất động sản đầu tư (Vô hình)

Khoản mục	Chi phí thiết kế	Chi phí đầu tư ban đầu	Chi phí đền bù giải tỏa	Quyền sử Dụng đất	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá BĐS vô hình						
Số dư đầu năm	950.624.347	1.170.987.245	74.386.194.877	5.345.895.017	92.018.000	81.945.719.486
- Mua trong năm						
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Thanh lý nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	950.624.347	1.170.987.245	74.386.194.877	5.345.895.017	92.018.000	81.945.719.486
<i>Trong đó: Đã hết KH nhưng còn sử dụng</i>	950.624.347	1.170.987.245	49.067.606.568	728.985.744	92.018.000	52.010.221.904
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	950.624.347	1.170.987.245	53.095.563.768	850.483.368	92.018.000	56.159.676.728
- Khấu hao trong năm			287.711.226	60.748.812		348.460.038

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2021

Đơn vị tính là đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

- Thanh lý nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	950.624.347	1.170.987.245	53.383.274.994	911.232.180	92.018.000	56.508.136.766
Giá trị còn lại của BĐS VH						
- Tại ngày đầu năm			21.290.631.109	4.495.411.649		25.786.042.758
- Tại ngày cuối kỳ			21.002.919.883	4.434.662.837		25.437.582.720

12- Phải trả người bán

- Phải trả người bán ngắn hạn

+ Công ty TNHH

Xây Dựng Xanh

Giá trị

Cuối kỳ

Số có khả năng trả nợ

Giá trị

Đầu năm

Số có khả năng trả nợ

+ Công ty TNHH

MTV TM XD TK Vũ

816.274.561

816.274.561

874.985.011

874.985.011

Hòa Vinh

+ Công ty TNHH

Thịnh Phong

332.725.037

332.725.037

+ Công ty cổ phần

kỹ thuật SEEN

4.616.061.767

4.616.061.767

+ Công ty CP Xây

Dựng số 39

383.378.650

383.378.650

383.378.650

383.378.650

+ Khách hàng khác

849.157.743

849.157.743

427.435.587

427.435.587

Trong đó: Các bên liên quan

+ Cty CP Môi

trường Sonadezi

5.524.920

5.524.920

5.524.920

5.524.920

Cộng

2.885.848.341

2.885.848.341

7.092.447.815

7.092.447.815

13- Người mua trả tiền trước

Cuối kỳ

Đầu năm

- Người mua trả trước ngắn hạn

+ KH trả trước tiền CQSD đất

KDC Lộc An

130.597.363.767

237.814.363.918

+ KH trả trước tiền CQSD đất

KDC Võ Thị Sáu

94.000.571

94.000.571

+ KH trả trước các khoản khác

1.357.735

1.357.735

Cộng

130.692.722.073

237.909.722.224

Công ty D2D

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2021

Đơn vị tính là đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

14- Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 30/06/2021	Số thuế GTGT phát sinh	Số thuế GTGT được khấu trừ	Số thuế GTGT không được khấu trừ	Tại ngày 01/01/2021
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	26.806.955.817	12.905.465.487	(8.211.391.078)	(6.598.751)	22.119.480.159

	Tại ngày 30/06/2021		Trong kỳ		Tại ngày 01/01/2021		
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Cán trừ thuế GTGT đầu vào/thuế TNCN nộp thừa theo QTT năm trước	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng		-	8.211.391.078	(8.211.391.078)		-	
Thuế thu nhập doanh nghiệp		14.676.702.723	25.787.623.692		(31.131.849.399)		20.020.928.430
Thuế thu nhập cá nhân		1.075.360.350	6.613.533.591	(1.946.693.451)	(5.218.529.696)		1.627.049.906
Tiền thuê đất		1.710.000.000	2.055.300.990		(345.300.990)		-
Các loại phí, lệ phí và thuế khác		-	574.670.000		(574.670.000)		-
Cộng		17.462.063.073	43.242.519.351	(10.158.084.529)	(37.270.350.085)	-	21.647.978.336

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2021

Đơn vị tính là đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

15- Chi phí phải trả	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
15.1 - Chi phí phải trả ngắn hạn		
- Thù lao HĐQT, BKS, Thư ký	146.000.000	1.205.605.920
- Giá thành kế hoạch DA KDC P.Thống Nhất	84.721.578.358	86.122.557.869
- Chi phí khác	101.730.000	65.000.000
Cộng	<u>84.969.308.358</u>	<u>87.393.163.789</u>
16- Các khoản phải trả ngắn hạn khác	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Cổ tức phải trả	810.873.500	652.193.500
- Khách hàng đặt cọc tiền thuê đất	456.580.771	456.580.771
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	34.337.615	10.713.615
Cộng	<u>1.301.791.886</u>	<u>1.119.487.886</u>
17- Doanh thu chưa thực hiện	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
17.1 - Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn, trong đó:	33.817.493.742	24.902.314.863
- Khách hàng trả trước tiền thuê đất KCN Nhơn Trạch 2	31.146.237.000	22.184.579.271
- Khách hàng trả trước tiền thuê đất làm cs GD P.TN	336.667.854	336.660.703
- Khách hàng trả trước tiền thuê sạp, ki ốt, quảng cáo chợ Long Thành	2.334.588.889	2.381.074.889
17.2 - Doanh thu chưa thực hiện dài hạn, trong đó:	606.742.301.672	618.817.789.616
- Khách hàng trả trước tiền thuê đất KCN Nhơn Trạch 2	553.860.498.170	564.952.495.709
- Khách hàng trả trước tiền thuê đất làm cs GD P.TN	14.476.717.728	14.644.740.595
- Khách hàng trả trước thuê sạp, ki ốt chợ Long thành	38.405.085.773	39.220.553.312
Cộng	<u>640.559.795.414</u>	<u>643.720.104.479</u>
18. Quỹ khen thưởng phúc lợi	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Số dư đầu năm	24.846.393.399	22.024.155.129
Trích lập trong năm	-	18.115.843.000
Tăng khác	1.935.000.000	29.055.000
Chi trong năm	(11.499.154.702)	(11.549.359.730)
Giảm theo NQ ĐHĐCĐ	-	(3.773.300.000)
Số dư cuối kỳ	<u>15.282.238.697</u>	<u>24.846.393.399</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2021

Đơn vị tính là đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

19. Vốn chủ sở hữu

19.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Tại ngày 01/01/2020	213.549.840.000	69.279.269.740	(1.407.670.000)	95.696.357.079	16.675.061.926	417.712.094.804	811.504.953.549
Lãi trong năm nay						268.126.886.841	268.126.886.841
Tăng vốn trong kỳ	89.497.740.000			(89.497.740.000)			-
Chia cổ tức năm 2019, tạm ứng cổ tức năm 2020						(95.894.856.000)	(95.894.856.000)
ĐC giảm quỹ KTPL theo NQĐHĐCĐ						3.773.300.000	3.773.300.000
Trích lập quỹ KTPL						(18.115.843.000)	(18.115.843.000)
Trích lập quỹ ĐTPT				40.219.033.000		(40.219.033.000)	
Tại ngày 01/01/2021	303.047.580.000	69.279.269.740	(1.407.670.000)	46.417.650.079	16.675.061.926	535.382.549.645	969.394.441.390
Lãi trong năm nay						108.567.725.585	108.567.725.585
Chia cổ tức năm 2020						(60.519.484.000)	(60.519.484.000)
Trích lập quỹ KTPL							
Trích lập quỹ ĐTPT							
Tại ngày 30/06/2021	303.047.580.000	69.279.269.740	(1.407.670.000)	46.417.650.079	16.675.061.926	583.430.791.230	1.017.442.682.975

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2021

Đơn vị tính là đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

19.2- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tại ngày 30/06/2021	Tại ngày 31/12/2020
- Vốn góp của Công ty mẹ	175.341.600.000	175.341.600.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	127.705.980.000	127.705.980.000
Cộng	303.047.580.000	303.047.580.000

19.3- Cổ phiếu

	Tại ngày 30/06/2021	Tại ngày 31/12/2020
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.304.758	30.304.758
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30.304.758	30.304.758
+ Cổ phiếu phổ thông	30.304.758	30.304.758
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	45.016	45.016
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.259.742	30.259.742
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

19.4- Các quỹ của doanh nghiệp

	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	46.417.650.079	46.417.650.079
- Quỹ khác thuộc VCSH	16.675.061.926	16.675.061.926

VI/ THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Chỉ tiêu	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
20- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 01)		
- Doanh thu bán hàng, trong đó:	157.847.561.465	10.232.772.678
<i>DT của DA khu phố chợ Quán Thủ</i>		
<i>DT của DA KDC P.Thống Nhất</i>	190.304.945	
<i>DT của DA đường 5</i>	-	1.309.412.350
<i>DT của DA KDC Lộc An</i>	157.657.256.520	
- Doanh thu cho thuê hạ tầng KCN	32.923.684.034	108.923.360.328
- Doanh thu cho thuê sạp, ki ốt chợ Long Thành	2.235.402.259	32.996.006.399
- Doanh thu KD dịch vụ khác - Chợ Long Thành	3.742.272.361	2.238.178.901
- Doanh thu KD dịch vụ khác - Chợ Lộc An	16.363.637	3.422.103.002
- Doanh thu cho thuê đất GD	168.015.716	168.015.716
Cộng	<u>196.933.299.472</u>	<u>149.057.076.696</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2021

Đơn vị tính là đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
21- Giá vốn hàng bán (mã số 11)		
- Giá vốn chuyển nhượng nhà, đất. Trong đó:	31.676.503.416	21.989.517.000
+ Giá vốn của DA KDC P.TN		1.136.702.160
+ Giá vốn của DA KDC Lộc An	31.676.503.416	20.852.814.840
- Giá vốn của hạ tầng KCN NT2	12.803.484.662	13.532.309.290
- Giá vốn hạ tầng, chi phí chợ Long Thành	7.280.267.167	6.653.467.495
- Giá vốn KCN Châu Đức	5.269.432.944	1.434.437.280
- Giá vốn hoạt động chợ Lộc An	249.366.261	
- Giá vốn HT khu đất GD P.Thống Nhất	141.766.626	141.766.626
Cộng	<u>57.420.821.076</u>	<u>43.751.497.691</u>
22- Doanh thu hoạt động tài chính (mã số 21)		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	21.924.805.571	100.065.842.959
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	283.537.808	283.483.217
Cộng	<u>22.208.343.379</u>	<u>100.349.326.176</u>
23- Chi phí tài chính (mã số 22)		
- Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	(425.859.312)	(227.791.259)
Cộng	<u>(425.859.312)</u>	<u>(227.791.259)</u>
24- Chi phí quản lý doanh nghiệp (mã số 26)		
- Chi phí nhân viên quản lý	18.597.021.728	13.438.450.410
- Chi phí nguyên vật liệu	182.017.791	189.794.422
- Chi phí đồ dùng văn phòng	146.389.426	134.263.350
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	581.062.976	518.031.289
- Thuế, phí và lệ phí	1.115.780.983	1.242.741.879
- Chi phí dự phòng	-	402.039.428
- Chi phí quảng cáo	350.181.817	582.890.909
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	1.325.368.083	662.587.182
- Chi phí quản lý khác	4.746.683.483	1.311.491.022
Cộng	<u>27.044.506.287</u>	<u>18.482.289.891</u>
25- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	182.017.791	189.794.422
- Chi phí nhân công	20.046.611.728	14.899.822.410

Công ty D2D**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2021

Đơn vị tính là đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

- Chi phí khấu hao	9.169.460.263	8.644.874.370
- Chi phí dự phòng		402.039.428
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	42.435.031.583	18.977.778.026
- Chi phí bằng tiền khác	55.388.624.171	45.225.957.911
Cộng	<u>127.221.745.536</u>	<u>88.340.266.567</u>

26- Chi phí thuế TNDN hoãn lại (mã số 52)

Tài sản thuế TNDN hoãn lại, thuế TNDN hoãn lại phải trả của công ty và những biến động trong năm nay được trình bày như sau:

	<u>Chi phí trích trước, chưa có hóa đơn, chứng từ (VND)</u>
Tại ngày 01/01/2021	<u>(17.224.511.573)</u>
Hạch toán là chi phí (thu nhập) trong kết quả kinh doanh năm nay	280.195.903
Tại ngày 30/06/2021	<u>(16.944.315.670)</u>

VII/ MỘT SỐ THÔNG TIN KHÁC

Các bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng công ty Sonadezi	Công ty mẹ
Các Công ty con, công ty liên kết của Tổng công ty Sonadezi	Công ty cùng tập đoàn
Công ty CP Cầu kiện Bê tông Nhơn Trạch 2	Tổng Giám đốc công ty là TV HĐQT công ty này
Công ty CP Xây dựng số 2 Đồng Nai	Tổng Giám đốc công ty là TV HĐQT công ty này
Công ty CP Đầu tư Quốc lộ 91 Cần Thơ-An Giang	Tổng Giám đốc công ty là TV BKS công ty này
Công ty TNHH Phúc Hiếu	TV HĐQT công ty là chủ tịch HĐQT công ty này
Công ty CP Kinh doanh nhà Đồng Nai	TV HĐQT công ty là TV HĐQT công ty này
Công ty CP Đầu tư Kiến trúc và Xây dựng DTC	TV HĐQT công ty là CTHĐQT, Tổng Giám đốc công ty này
Thành viên HĐQT, BKS, Ban Tổng giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân	Quản lý chủ chốt và cá nhân có liên quan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2021
Đơn vị tính là đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH Phúc Hiếu		
Hợp tác, thi công xây dựng	38.078.013.884	1.925.397.273
Công ty CP Cấp nước ĐN		
Cung cấp dịch vụ	383.095.440	294.662.057
Công ty CP dịch vụ Sonadezi		
Cho thuê NM xử lý nước thải. khác	2.850.000.000	2.860.000.000
Công ty CP môi trường Sonadezi		
Cung cấp dịch vụ	-	8.710.000
Tổng công ty Sonadezi		
Cổ tức	35.068.320.000	37.044.000.000
Công ty CP Sonadezi Châu Đức		
Thuê đất tại KCN Châu Đức	45.807.260.491	1.467.200.000
Công ty CP Cầu Kiện Bê tông NT2		
Thuê đất tại KCN NT2	1.318.575.357	1.323.737.244

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên HĐQT, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này:

- Doanh thu chuyển nhượng QSH nhà, QSD đất trong kỳ số tiền : 0 đồng.
- Còn phải thu chuyển nhượng QSH nhà, QSD đất tại ngày kết thúc kỳ kế toán số tiền : 0 đồng.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với các bên liên quan như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH Phúc Hiếu		
Phải trả tiền TC xây dựng	367.471.000	-
Công ty CP môi trường Sonadezi		
Phải trả tiền thi công, dịch vụ	5.524.920	5.524.920
Cộng nợ phải trả	372.995.920	5.524.920
Công ty CP cấp nước Đồng Nai		



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2021

Đơn vị tính là đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tạm ứng HĐ	1.951.393.180	2.000.000.000
<i>Công ty TNHH Phúc Hiếu</i>		
Tạm ứng HĐ thi công		11.564.066.554
<i>Công ty CP Dịch vụ Sonadezi</i>		
Cho thuê tài sản	-	1.567.500.000
<i>Công ty CP Cấu kiện Bê tông NT2</i>		
Lãi vay	6.226.773.400	6.226.773.400
Cộng nợ phải thu	8.178.166.580	21.358.339.954

Việc mua hàng hóa, dịch vụ và hợp tác từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thỏa thuận. Các khoản công nợ phải thu sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc cắt trừ công nợ./.

VIII/ THUYẾT MINH CHÊNH LỆCH LỢI NHUẬN

Căn cứ vào Thông tư số 96/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 16/11/2020 hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán có quy định “Trường hợp lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ công bố thay đổi từ mười phần trăm (10%) trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước. Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ; hoặc chuyển từ lãi ở kỳ trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại. Tổ chức niêm yết, công ty đại chúng quy mô lớn phải giải trình rõ các nguyên nhân đó trong các báo cáo tài chính.”

Công ty CP Phát triển Đô thị Công nghiệp số 2 (D2D) giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập trong báo cáo tài chính quý II/2021 giảm quá 10% so với quý II/2020 như sau:

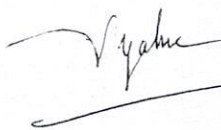
- Lợi nhuận quý II/2020 101.488.297.990 đồng
- Lợi nhuận quý II/2021 61.459.617.356 đồng
- Chênh lệch tăng lợi nhuận của quý II/2021 so với quý II/2020: 40.028.680.634 đồng, tương đương giảm 39,44%.

Nguyên nhân:

- Doanh thu hoạt động tài chính Quý II/2021 thấp hơn Quý II/2020: 75 tỷ đồng, tương đương giảm 85,65%.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ Quý II/2021 cao hơn Quý II/2020: 40,9 tỷ đồng, tương đương tăng 59,99%.


Ngày 15 tháng 07 năm 2021

Người lập biểu



Ngô Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng



Trương Lưu

Tổng Giám đốc



Hồ Đức Thành

